

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung, tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

2. Bị đơn: ông Lê Kim V1, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: tổ C, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, ông V1 có mặt tại phiên toà (bà H vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Kim V1: ông Đỗ Thành Đ, sinh năm 1999; địa chỉ: tổ B, thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ A, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên toà.

3.2. bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: tổ A, D, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, địa chỉ: thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.4. Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.5. ông Lê Kim T1, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ C, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, xét xử vắng mặt.

3.6. ông Lê Kim T2, sinh năm: 1982; địa chỉ: tổ C, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.7. Văn phòng C2; địa chỉ: F đường N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3.8. ông Lê Kim T3, sinh năm: 1984; địa chỉ: tổ C, thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thể hiện:

Cha mẹ nguyên đơn là cụ ông Nguyễn Thúc H1 và cụ bà Nguyễn Thị M sinh được 06 người con chung: Vô danh (chết khi còn nhỏ); Nguyễn Thị H; Nguyễn Thị C; Nguyễn Thị B1; Nguyễn Thị T; Nguyễn Thúc T4 (chết năm 1971 chưa có vợ, con). Lúc còn sống cha mẹ bà có tạo lập được khối tài sản chung là nhà và đất tại thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, cụ thể: diện tích 432m² đất thổ cư tại thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, có 01 ngôi nhà gỗ hiện nay đã được tháo dỡ; diện tích 720m² đất màu tại thửa đất số 966, tờ bản đồ số 12. Thửa đất số 966 được tách thành 05 thửa (1627, 1628, 1629, 1630 và 1631) và đã chuyển nhượng toàn bộ cho Lê Kim T2, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị T và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào ngày 21/12/2010 và còn một lô khác nằm trong thửa số 966.

Thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10 có diện tích 432m² của cha mẹ bà để lại. Ngày 10/01/2016, 04 chị em bà tiếp tục thỏa thuận phân chia như sau: phân chia cho bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T được toàn quyền sở hữu và tự phân chia, lo cúng giỗ. Hai chị em Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị B1 không có tranh chấp gì đối với phần di sản này. Tuy nhiên, sau khi lập Biên bản xong thì vợ chồng bà C, vợ

chồng bà B1 và bà T ký vào Giấy thỏa thuận; còn bà H không ký vì ông V1 (chồng bà H) bỏ về. Chị em trong gia đình rất bất bình với việc làm trên của vợ chồng bà H, ông V1. Việc ông Lê Kim V1 tự ý kê khai theo Nghị định 64/CP đối với khối di sản cha mẹ bà để lại và việc Ủy ban nhân dân (UBND) huyện H cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 1071, tờ bản đồ số 10 cho hộ ông Lê Kim V1 đứng tên sở hữu trong khi không có sự đồng ý của chị em bà, không xác định rõ nguồn gốc đất, nguyên nhân quá trình quản lý, sử dụng đất là vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

Nay bà yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện H cấp ngày 09/02/1995 đứng tên hộ ông Lê Kim V1 đối với thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² tọa lạc tại địa chỉ thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H đối với Lê Kim T1 do UBND xã H ký ngày 12/5/2011, số 467, quyền số 01 TP/CC- SCT/HĐGD vô hiệu; tuyên bố Hợp đồng tặng cho giữa ông Lê Kim T1 và ông Lê Kim T5 vô hiệu; xác định thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² và ngôi nhà gỗ cổ xưa (đã bị ông V1, bà H tự ý tháo dỡ) tọa lạc tại địa chỉ thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng do UBND huyện H cấp cho hộ ông Lê Kim V1 ngày 09/02/1995 là tài sản chung của bà và bà H (theo Giấy thỏa thuận phân chia di sản ngày 16/10/2016) thuộc di sản của cha mẹ là cụ Nguyễn Thúc H1 và cụ Nguyễn Thị M chết để lại; chia phần di sản chung là thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² cho bà (bà T) và bà Nguyễn Thị H mỗi người được nhận 1/2 giá trị quyền sử dụng đất.

Trong sổ mục kê 299, tại thửa đất 1277 đứng tên bà Nguyễn Thị H với diện tích 370m² và đứng tên bà Đặng Thị N với diện tích 500m². Đối với phần đất bà N đứng tên bà không có yêu cầu. Đối với phần diện tích đất 370m² kê khai theo chỉ thị 299/TTg (diện tích 432m² kê khai theo Nghị định 64/CP) là phần diện đất hiện đang tranh chấp và đề nghị Tòa giải quyết theo các yêu cầu trên. Tại phiên tòa, ông Nguyễn Đăng L bổ sung yêu cầu trước khi chia tài sản chung thanh toán lại cho vợ chồng ông 0 chỉ vàng loại 9T8 và 01 chỉ vàng loại 9T8 do bà Nguyễn Thị B1 đã bỏ ra chi phí mai táng cho cụ H1 và cụ M.

2. Bị đơn vợ chồng ông Lê Kim V1, bà Nguyễn Thị H trình bày thể hiện:

Kê khai theo 299: bà Nguyễn Thị H kê khai với diện tích 370m². Kê khai theo Nghị định 64/CP: ông Lê Kim V1 đứng ra kê khai và sinh sống ổn định từ đó đến nay. Nay bị đơn không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hiện nay vợ chồng bà đang sở hữu nhà và đất tại thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² theo GCNQSDĐ được UBND huyện H cấp ngày 09/02/1995, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01252. Nguồn gốc đất này là do vợ chồng ông bà tạo lập và kê khai vào năm 1975, sau đó vợ chồng tiếp tục nhiều lần kê khai và sinh sống ổn định lâu dài từ năm 1975 cho đến nay. Vợ chồng ông bà đã được Nhà nước cấp sổ đỏ theo đúng quy định của pháp luật. Đến năm 2011 vợ chồng ông bà có tặng cho con trai là Lê Kim T1 với diện tích đất là 164m² và hình thành thửa đất mới có số thửa 1727, tờ bản đồ số 10 theo GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE605668 do UBND huyện H cấp ngày 14/6/2011 đứng tên ông Lê Kim T1. Sau

đó, ông T1 tặng thửa đất này cho em trai là ông Lê Kim T2 và được Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện H chỉnh lý biến động sang tên ông T2 ngày 15/03/2017. Việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ đối với thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² và yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho giữa vợ chồng bà với ông Lê Kim T1; giữa ông Lê Kim T1 và ông Lê Kim T2 vô hiệu và tài sản chung là trái quy định pháp luật. Ông bà đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

3. người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày thể hiện:

+ ông Lê Kim T1 trình bày: Ông là con ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H, ông thống nhất với lời trình bày của bị đơn, không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2011 cha mẹ ông cho ông 01 phần diện tích đất 164m² tại thửa đất 1071 để vợ chồng ông sinh sống, nguồn gốc đất do cha mẹ ông tạo lập, kê khai từ năm 1975 và đã ở ổn định lâu dài trên thửa đất trên. Diện tích đất được tặng cho hình thành thửa mới (thửa 1727). Năm 2017 ông tặng diện tích 164m² nêu trên cho em trai là Lê Kim T2. Tuy nhiên, ngôi nhà là do ông xây không có liên quan gì đến vợ ông và việc ông tặng cho ông T2 là quyền sử dụng đất, còn nhà, công trình xây dựng trên đất là của ông và là tài sản riêng của ông.

+ ông Lê Kim T3 trình bày: Cha mẹ ông là ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 09/02/1995 đối với thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m². Gia đình ông đã ở từ năm 1977 đến nay, thửa đất này do gia đình bà H kê khai và sử dụng cho đến nay. Năm 2011 cha mẹ ông tặng cho anh trai ông là ông Lê Kim T1 01 phần diện tích đất 164m² tại thửa đất trên và đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 14/6/2011. Sau đó ông T1 tặng cho ông Lê Kim T2 và đã được chỉnh lý biến động sang tên ngày 15/3/2017 đứng tên ông Lê Kim T2. Ông thống nhất với lời trình bày của ông V1, bà H và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ ông Lê Kim T2 trình bày: Tại phiên tòa, ông Lê Kim T2 xác nhận ông Lê Kim T1 tặng cho ông quyền sử dụng đất và ngôi nhà tọa lạc trên diện tích đất tặng cho thuộc quyền sở hữu của cá nhân ông Lê Kim T1. Do đó, ông thống nhất theo yêu cầu của ba mẹ ông là không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T.

+ UBND xã H, UBND huyện H, Văn phòng C2 không có bản trình bày.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 158 Bộ luật Dân sự. Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và công bố quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy GCNQSDĐ của ông Lê Kim V1 và ông Lê Kim T1; ông T1 đã tặng cho ông Lê Kim T2. Đồng thời chia tài sản chung giữa bà và bà Nguyễn Thị H2 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn và nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ M là mẹ của nguyên đơn, bị đơn. Tuy nhiên, kê khai diện tích đất tranh chấp là ông Lê Kim Vĩnh. Diện tích đất này được 3 chị em thỏa thuận cho T, H2 mỗi người $\frac{1}{2}$. Nay diện tích đất tranh chấp được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V1, bà H2 là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm và chấp nhận đơn khởi kiện.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và bị đơn trình bày, thể hiện: diện tích đất tranh chấp được ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H khai hoang từ năm 1975, sử dụng liên tục không tranh chấp. Quá trình sử dụng đã kê khai theo 299 và Nghị định 64/CP và đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 09/02/1995, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01252 thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m². Đối với thỏa thuận phân chia tài sản ngày 10/01/2016 không có chữ ký xác nhận của bà H và bà H không thừa nhận, do vậy không có giá trị. Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới. Diện tích đất tranh chấp thể hiện bị đơn sử dụng ổn định lâu dài, không tranh chấp và đã kê khai, đăng ký theo 299, Nghị định 64/CP và đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 09/02/1995, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01252. Do đó, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Như vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T:

[2.1] Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp theo trình bày của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng diện tích 432m² đất tại thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10 tại thôn D, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là của cha mẹ bà là cụ Nguyễn Thúc H1 và cụ Nguyễn Thị M (đã chết). Ngày 10/10/2016 ba chị em gồm Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B1, Nguyễn Thị T thống nhất và ký tên vào Giấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản đề ngày 10/10/2016 với nội dung: *“Chúng tôi là con gái của bà Nguyễn Thị M đã chết để lại một ngôi nhà và đất ở là 432m² để làm nhà thờ cha mẹ tại thôn D, xã H. Sổ đỏ ông Lê Kim V1 đại diện đứng tên vào năm 2008... còn phần nhà thờ cũ là 432m² hai chị em chúng tôi thống nhất để lại phân chia cho chị tôi là Nguyễn Thị H và em Nguyễn Thị T ở tại thôn D tự phân chia lo cúng giỗ. Sau này 2 chị em chúng tôi là Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị B1 không khiếu nại gì nữa...”*. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh về diện tích đất tranh chấp do cụ H1, cụ M là người quản lý, sử dụng, kê khai, có tên trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (ngoài giấy thỏa thuận đề ngày 10/10/2016).

[2.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện (bút lục số 27 đến 32; số 22):

(1) Sổ đăng ký và bản đồ theo Chỉ thị 299/TTg thể hiện: bà Nguyễn Thị H (vợ ông Lê Kim V1) đăng ký kê khai sử dụng thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 3, diện tích 370,0m², loại đất T6

(2) Sổ đăng ký và bản đồ theo Nghị định 64/CP thể hiện: ông Lê Kim V1 (chồng bà Nguyễn Thị H) đăng ký kê khai sử dụng thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m², loại đất T6

(3) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 372672 do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 09/02/1995 cho hộ Lê Kim V1 3.720m² đất tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; trong đó có thửa đất số 1071, tờ bản đồ số 10, diện tích 432m² đất thổ cư, thời hạn sử dụng lâu dài.

(4) Tại văn bản số 177/UBND-ĐC ngày 24/9/2018 của Ủy ban nhân dân xã H V/v trả lời đơn kiến nghị của bà Nguyễn Thị T, thể hiện: *“... Đối chiếu sơ đồ 299/TTg và sơ đồ 64/CP thì vị trí 02 (hai) thửa đất số 1277 và số 1071 trùng khớp*

với nhau. Qua hai lần đăng ký kê khai ruộng đất được lưu trữ tại UBND xã đều thể hiện do vợ chồng ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H đăng ký ... việc bà Nguyễn Thị T cho rằng nguồn gốc của thửa đất nêu trên là của bà Nguyễn Thị M1 là không có cơ sở để giải quyết. Do vậy UBND xã H trả lời cho bà Nguyễn Thị T như sau: việc bà yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hộ ông Lê Kim V1 đứng tên là không có cơ sở, vì theo hồ sơ thể hiện vợ chồng ông V1 có kê khai và được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận theo hồ sơ đã kê khai...”.

[2.3] Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm nguyên đơn cung cấp bản chính Giấy thoả thuận về việc phân chia tài sản đề ngày 10/10/2016. Xét thấy: tại Giấy thoả thuận này không có chữ ký xác nhận của bà Nguyễn Thị H và quá trình giải quyết vụ án bà H cũng không thừa nhận nội dung thoả thuận này. Do đó, nội dung Giấy thoả thuận này không có giá trị đối với bà Nguyễn Thị H. Hơn nữa, nội dung thoả thuận nêu trên về mặt thời gian là vào năm 2016, trong khi hộ gia đình bà Nguyễn Thị H làm nhà sinh sống ổn định, không có tranh chấp đến nay đã trên 30 năm.

[3] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T được miễn do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 158 Bộ luật Dân sự. Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Lê Kim V1 và bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp chia tài sản chung, tuyên bố Hợp đồng tặng cho vô hiệu và huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị T được miễn.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Tự Trần Thị Kim Liên

Trần Quốc Cường